

Chào các bạn sinh viên,

Các bạn sinh viên lớp Dự bị Hoa ngữ sẽ được sắp xếp ở Ký túc xá số 1 trong học kỳ tới. Vui lòng chuyển đến Ký túc xá số 1 trong thời gian từ ngày 6/7 đến ngày 7/7.

- Nếu bạn có nhu cầu ở lại ký túc xá trong thời gian nghỉ hè (từ ngày 06/7 đến ngày 04/9), vui lòng quét mã QR và điền vào biểu mẫu đăng ký.

<https://cyut.tw/8fx>



- Đăng ký kiểm tra đối phòng tại Ký túc xá số 2: Thời gian đăng ký từ nay đến ngày 17/06/2026. Vui lòng quét mã QR và điền vào biểu mẫu đăng ký.

<https://cyut.tw/BgE>



一、Thông tin liên quan:

- Sắp xếp xe đưa đón
- Vào ngày 06/07 (Chủ nhật) và 07/07 (Thứ hai), ký túc xá sẽ bố trí chuyển xe đưa đón lúc 15:30 đưa sinh viên đến trước cửa Ký túc xá số 1. Vui lòng có mặt tại trạm xe buýt trước 5–10 phút để chuẩn bị lên xe.
- Ngoài chuyển xe lúc 15:30 nêu trên, các chuyển xe đưa đón khác chỉ dừng tại Bãi đỗ xe số 2 và sẽ không dừng trước cửa Ký túc xá số 1.
- Sinh viên không đi chuyển xe lúc 15:30 vui lòng tự đến Văn phòng Ký túc xá số 1 để tập trung.

- Nhắc nhở về việc đặt lịch kiểm tra

Vui lòng đặt lịch kiểm tra phòng trước để tránh lỡ chuyển xe đưa đón.

- Khu vực để hành lý và chờ xe

Ký túc xá số 2 sẽ mở phòng học tại tầng 4 của Trung tâm Quản lý để sinh viên đã hoàn thành kiểm tra phòng có thể gửi hành lý và chờ xe đưa đón.

- 二、Quy trình kiểm tra trả phòng: Đặt hành lý của bạn ở hành lang và hoàn tất việc vệ sinh phòng. Sau khi dọn dẹp xong, vui lòng đến khu vực kiểm tra của Ký túc xá số 2 để nhân viên kiểm tra phòng. Sau đó nộp lại chìa khóa phòng

và thẻ từ để hoàn tất thủ tục kiểm tra trả phòng.

三、 Quy trình nhận phòng: Đi xe đưa đón đến Ký túc xá số 1 để làm thủ tục nhận phòng, nhận chìa khóa phòng mới và hoàn thành các thủ tục liên quan khác.

Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng đến Văn phòng Trung tâm Quản lý để được hỗ trợ.

Xin cảm ơn sự hợp tác của các bạn sinh viên.

Danh sách sinh viên lớp Dự bị Hoa ngữ phải chuyển từ Ký túc xá số 2 sang Ký túc xá số 1

1.	A155-2	11492706	阮○河	22.	C113-2	11492828	范○淵
2.	A155-2	11492713	阮○清芳	23.	C114-1	11492834	武○金珠
3.	A211-1	11492717	黎○玉惠	24.	C114-2	11492837	陳○淵
4.	A211-2	11492742	陳○紅絨	25.	C143-1	11492840	趙○瓊
5.	A225-1	11492743	阮○秋賢	26.	C143-2	11492856	蘇○如
6.	A225-2	11492749	阮○瓊芝	27.	D242-1	11492867	陳○欣
7.	A242-1	11492756	陳○英	28.	D242-2	11492874	武○明江
8.	A242-2	11492761	阮○兒	29.	E121-1	11492896	黃○玉孝
9.	A256-1	11492762	同○芳	30.	E121-2	11493031	楊○草竹
10.	A256-2	11492769	陳○燕兒	31.	E146-1	11492977	黃○秋懷
11.	B112-1	11492814	裴○秋姮	32.	E146-2	11493003	裴○淑英
12.	B112-2	11492788	阮○竹	33.	E212-1	11493007	阮○金玉
13.	B115-1	11492791	琴○梅芳	34.	E212-2	11492900	范○桃
14.	B115-2	11492793	阮○清玄	35.	G135-1	11492728	陳○玲

15.	B211-1	11492860	楊○玲	36.	G135-2	11492760	黃○達
16.	B211-2	11492805	阮○英	37.	G154-1	11492787	黃○孝
17.	B214-1	11492777	阮○瓊娥	38.	G154-2	11492831	阮○忠堅
18.	B214-2	11492818	陳○玉明	39.	G255-1	11492978	武○春
19.	B215-1	11492819	阮○瓊芝	40.	G255-2	11493015	梅○黃
20.	B215-2	11492825	阮○錦絨	41.	S133-1	11492812	阮○貞
21.	C113-1	11492827	阮○時	42.	S133-2	11492858	王○紅